

REVIEW FOR THE 1ST TERM EXAM

ENGLISH: 12(2012- 2013)

I. Pronunciation:

1. The pronunciation of the ending “s”

- /s/ : after voiceless consonants: /f/, /p/, /k/, /t/

- /z/ : after voiced consonants(except for /z/, /dʒ/, /ʒ/) and all vowels.

- /ɪz/ : after /tʃ/, /s/, /ʃ/, /z/, /dʒ/, /ʒ/

2. The pronunciation of the ending “ed”

- “ed” is pronounced /t/ after words ending with voiceless sounds

Eg : walk-> walked

Help -> helped

-“ed” is pronounced /d/ after words ending with voiced sounds

Eg: phone -> phoned

Arrive > arrived

- “ed” is pronounced /ɪd/ after words ending with /t/, /d/

+ **Stress**: two-syllable words and three syllable words

1. **STRESS - Một số quy tắc cơ bản để nhận biết trọng âm**

1/ **Trọng âm thường ít rơi vào các tiền tố(prefix) và hậu tố (suffix)**

→ ví dụ: *dislike, unhappy, uncertain, disappointed, unashamed, forefather. ...*

* **Ngoại lệ**: 'foresight, 'forecast, 'unkeep, 'upland, 'surname, 'subway

Dưới đây là vài hậu tố không thay đổi dấu nhấn của từ gốc

V + ment: ag'ree(thỏa thuận) => ag'reement

V + al : ap'prove(chấp thuận) => ap'proval

V + ance: re'sist(chống cự) => re'sistance(sự chống cự)

V + y : de'liver(giao hàng) => de'livery(sự giao hàng)

V + er : em'ploy(thuê làm) => em'ployer(chủ lao động)

V + age: pack(đóng gói) => 'package(bưu kiện)

V + or : in'vent (phát minh) => in'ventor

V + ing : under'stand(hiểu) => under'standing

V + ar : beg (van xin) => 'beggar(người ăn xin)

adj + ness : 'bitter (đắng) => 'bitterness(nỗi cay đắng)

2/ **Nói chung, trọng âm thường rơi vào nguyên âm kép hoặc dài, ít rơi vào nguyên âm ngắn như /ə/ hay /i/**

* EX: a'bandon□□, 'pleasure, a'ttract, co'rrect, per'fect, in'side, 'sorry, 'rather, pro'duct, for'get, de'sign, en'joy

3/ **Một từ hai vần vừa là động từ vừa là danh từ thì**

Động từ : trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ 2.

Danh từ : trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ 1

EX: 'rebell(n), re'bell(v), export, import, increase, object, perfect, permit, present, produce, record, refuse...

* Ngoại lệ : 'promise (n), (v)...

4/ **Trọng âm thường rơi vào trước các hậu tố (suffixes) sau đây một vần : -ION, -IC, -IAL, -ICAL, -UAL, -ITY, -IA, -LOGY, -IAN, -IOUS, -EOUS, -IENCE, -IENT, -GRAPHY, -NOMY, -METRY**

EX: 'vision, uni'versity, phy'sician, li'brarian, Ca'nadian, Au'stralian, ex'perience, im'patience, edu'cation, a'bility, elec'tricity, bi'ology, psy'chology, Au'stralia, 'Austria, 'Asia, ge'ography, pho'tography, e'ssential, ha'bitual, me'chanical, mathe'matical, po'litical, de'licious, pho'netics, scien'tific, ge'ometry, a'stronomy...

Ngoại Trừ (exceptions): 'lunatic, a'rithmetic, 'politics, 'Arabic, 'television...

5) TrỌng Ầm rơi vào các vần cuối sau đây: -ADE, -OO, -OON, -EE, -EEN, -EER, -ESE, -AIRE, -SELF, -ETTE, -ESQUE . Ex: bamboo, millionaire, engineer, themselves, saloon, balloon, thirteen, Vietnamese, employee, agree, picturesque, Cartoon, guarantee, kangaroo, typhoon...

*Ngoại lệ : 'centigrade , 'coffee , co'mmittee , 'cukoo , 'teaspoon...

Exercise

- | | | | |
|------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1. a. pollute | b. contractual | c. reject | d. marvellous |
| 2. a. mechanic | b. military | c. apologize | d. miraculous |
| 3. a. compulsory | b. intensity | c. kidding | d. invaluable |
| 4. a. nursery | b. focus | c. delicate | d. secure |
| 5. a. curriculum | b. kindergarten | c. contaminate | d. conventional |
| 6. a. interest | b. middle | c. wonderful | d. announce |
| 7. a. occupation | b. national | c. natural | d. passenger |
| 8. a. office | b. result | c. pedal | d. modern |
| 9. a. routine | b. continue | c. announce | d. panic |
| 10. a. contain | b. event | c. holiday | d. instead |

II. Vocabulary:

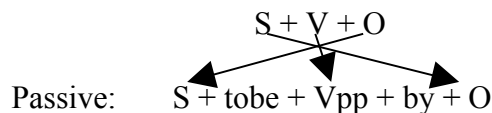
- Remind Ss to revise all the new words in reading texts of 8 units

III. Grammar:

1. Tenses:

- present simple: S + V(s, es)
- present continuous: S + am/is/are + V-ing
- present perfect: S + have/has + Vpp/Ved
- past simple: S + V-ed/V2 (to be: was/ were)
- past continuous: S + was/were + V-ing
- past perfect: S + had + Vpp/Ved
- simple future: S + will/shall + V-inf
- near future: S + am/is/are + going to + V-inf
- Future perfect: S+ will/shall+ have+ V3?Ved

2. Passive voice: Active:



- #### 3. Conditional sentences:
- * Type 1: If + S + V(s,es), S + will + V-inf
 - * Type II: If + S + V-ed/V2, S + would + V-inf
- To be: were

* Type III: If + S + had + Vpp/ Ved, S + would +have+ V3(pp)/ Ved

4. REPORTED SPEECH (Câu tường thuật)

Câu gián tiếp là câu dùng để thuật lại nội dung của lời nói trực tiếp.

- a. Nếu động từ của mệnh đề tường thuật dùng ở thì hiện tại thì khi đổi sang câu gián tiếp ta chỉ đổi ngôi; không đổi thì của động từ và trạng từ.

Ex: She says: "I am a teacher."

She says that **she is** a teacher.

Ex: "I am writing a letter now" Tom says.

Tom says that **he is writing** a letter now.

- b. Nếu động từ của mệnh đề tường thuật dùng ở thì quá khứ thì khi chuyển sang câu gián tiếp ta đổi ngôi, thì của động từ, trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn.

I. Thay đổi ngôi (Đại từ nhân xưng, Đại từ sở hữu và Tính từ sở hữu)

1. Ngôi thứ nhất: dựa vào **chủ từ** của mệnh đề tường thuật; thường đổi sang ngôi thứ ba

| | | |
|--------------|----------------|----------------|
| I → He / She | me → him / her | my → his / her |
| We → They | us → them | our → their |

Ex: He said: "I learned English."

He said that ----- English.

Ex: She said to me, "My mother gives me a present."

She **told** me that -----

2. Ngôi thứ hai: (*You, your*)

- Xét ý nghĩa của câu và đổi cho phù hợp, thường đổi dựa vào **túc từ** của mệnh đề tường thuật

Ex: Mary said: "You are late again."

Mary said that you **were** late again.

Ex: "I will meet you at the airport", he said to me.

He told me that -----

3. Ngôi thứ ba (*He / She / Him / Her / His / They / Them / Their*): giữ nguyên, không đổi

II. Thay đổi về thì trong câu:

| DIRECT | INDIRECT |
|---|--|
| Simple present - V1 / Vs(es) | Simple past – V2 / V-ed |
| Present progressive – am / is / are + V-ing | Past progressive – was / were + V-ing |
| Present perfect – have / has + P.P | Past perfect – had + P.P |
| Present perfect progressive – have / has been +V-ing | Past perfect progressive - had been + V-ing |
| Simple past – V2 / -ed | Past perfect – had + P.P |
| Past progressive – was / were + V-ing | Past perfect progressive – had been +V-ing |
| Simple future – will + V1 | Future in the past - would + V1 |
| Future progressive will be + V-ing | Future progressive in the past - would be + V-ing |

III. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

| DIRECT | INDIRECT |
|------------|--------------------------------------|
| Now | Then |
| Here | There |
| This | That |
| These | Those |
| Today | That day |
| Yesterday | The day before / the previous day |
| Last year | The year before / the previous year |
| Tonight | That night |
| Tomorrow | The following day / the next day |
| Next month | The following month / the next month |
| Ago | Before |

CÁC THAY ĐỔI CỤ THỂ CHO TỪNG LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. COMMANDS / REQUESTS (Câu mệnh lệnh, câu đề nghị)

- Mệnh lệnh khẳng định:

Direct: S + V + O: "V1 + O ..."

Indirect: S + asked / told + O + **to + V** +

Ex: He said to her: "Keep silent, please." → He told her -----

"Wash your hands before having dinner, Lan." The mother said.

→ The mother told Lan -----

- Mệnh lệnh phủ định:

Direct: S + V + O: "Don't + V1 + ..."

Indirect: S + asked / told + O + **not + to+ V**

Ex: "Don't forget to phone me this afternoon," he said.

→ He **reminded** me -----

The teacher said to the students: "Don't talk in the class."

→ The teacher -----

Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành **told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged, ...**

Ex: The doctor said to his patient: "Do exercise regularly."

→ The doctor -----

2. STATEMENT (Câu trần thuật)

Direct: S + V + (O) : “clause”

Indirect: S + told / said + (O) + (that) + clause

Note: said to → told

Ex: Tom said, “I want to visit my friend this weekend.”

→ Tom said (that) -----

She said to me, “I am going to Dalat next summer.”

→ She **told** me (that) -----

3. QUESTIONS (Câu hỏi)

a. Yes – No question

Direct: S + V + (O) : “Aux. V + S + V1 + O....?”

Indirect: S + asked + O + if / whether + S + V + O

Ex: He asked: “Have you ever been to Japan, Mary?” → He asked Mary -----

“Did you go out last night, Tan?” I asked → I asked Tan -----

b. Wh – question

Direct: S + V + (O): “Wh- + Aux. V + S + V1 + O ?”

Indirect: S + asked + O + Wh- + S + V + O.

Ex: “How long are you waiting for the bus?” he asked me.

→ He **asked** me -----

“Where did you go last night, Tom?” the mother asked.

→ The mother **asked** Tom -----

4. DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Khi lời nói trực tiếp là lời đề nghị, chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, ... động từ tương thuật cùng với danh động từ (V-ing) theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói trên.

a. Reporting Verb + V-ing +

Deny (phủ nhận), admit (thừa nhận), suggest (đề nghị), regret (nuối tiếc), appreciate (đánh giá cao, cảm kích)

Ex: Peter said: “I didn’t steal the painting.” → Peter **denied stealing** the painting.

“Why don’t we go out for a walk?” said the boy. → The boy **suggested going** out for a walk.

b. Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing +

- thank someone for (cảm ơn ai về)
- accuse someone of (buộc tội ai về ...)
- congratulate someone on (chúc mừng ai về)
- warn someone against (cảnh báo ai về)
- dream of (mơ về ...)
- object to (chống đối về)
- apologize someone for (xin lỗi ai về ...)
- insist on (khăng khăng đòi ...)
- complain about (phàn nàn về)

Ex: “I’m happy to know that you win the game. Congratulations!”, Jim said to Mary.

→ Jim -----

I said to the boy: “Don’t play ball near the restricted area.”

→ I -----

Daisy said: “I want to be a famous singer in the world.”

→ Daisy -----

Note:

1. Why don’t you / Why not / How about → **suggested + (someone) + V-ing ...**

Ex: “Why don’t you send her some flowers?” he said.

→ He **suggested me sending** her some flowers.

2. Let’s → **suggested + V-ing ...**

Let’s not → **suggested + not + V-ing ...**

Ex: "Let's meet outside the cinema," he said.

→ He **suggested meeting** outside the cinema.

She said: "Let's not talk about that problem again."

→ She **suggested not talking** about that problem again.

3. Shall we / It's a good idea → suggested + V-ing ...

Ex: "It's a good idea to go for a picnic this weekend," she said.

→ She **suggested going** for a picnic that weekend.

5. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (TO-INFINITIVE) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Khi lời nói gián tiếp là một lời đề nghị, mệnh lệnh, ý định, lời hứa, lời yêu cầu, ... động từ tương thuật cùng với động từ nguyên mẫu theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói này.

a. Reporting Verb + To-inf ...

| | | |
|---------------------|---------------------|------------------------|
| - agree | demand (đòi hỏi) | guarantee (bảo đảm) |
| - hope | promise | swear (thề) |
| - threaten (đe dọa) | volunteer | offer (đưa ra đề nghị) |
| - refuse | consent (bằng lòng) | decide |

Ex: "I will give you my book if you need it," said my friend.

→ My friend **offered to give** me her book if I needed it.

b. Reporting Verb + Object + To-inf ...

| | | |
|---------------------|------------------------|--------------------|
| - ask | advise | command (ra lệnh) |
| - expect | instruct (hướng dẫn) | invite |
| - order (ra lệnh) | persuade (thuyết phục) | recommend (khuyến) |
| - remind (nhắc nhở) | encourage (cổ vũ) | tell |
| - urge (thúc giục) | warn (cảnh báo) | want |

Ex: "Don't forget to lock the door," I said to my sister.

→ I **reminded** my sister **to lock** the door.

Ann said: "Come to my place whenever you are free."

→ Ann **invited** me **to come** to her place whenever I was free.

Note:

1. Lời đề nghị: **Would you / could you / Will you / Can you** → **asked + someone + to-inf**

Would you mind / Do you mind + V-ing → **asked + someone + to-inf**

Ex: "Can you read the instructions again?" she said.

→ She **asked** me **to read** the instructions again.

He said: "Would you mind opening the door, please?"

→ He **asked** me **to open** the door.

2. Lời mời: **Would you like / Will you** → **invited someone + to-inf**

Ex: "Will you have lunch with me?" he said.

→ He **invited** me **to have** lunch with him.

3. Lời khuyên: **Had better / If I were you / Why don't you** → **advised someone + to-inf**

Ex: "If I were you, I would phone her," he said.

→ He **advised** me **to phone** her.

5. RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ)

I. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ: Relative pronouns

1. WHO:

- làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ

- thay thế cho danh từ chỉ người

..... N (person) + WHO + V + O

2. WHOM:

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ

- thay thế cho danh từ chỉ người

.....N (person) + **WHOM** + S + V

3. WHICH:

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ

- thay thế cho danh từ chỉ vật

....N (thing) + **WHICH** + V + O

....N (thing) + **WHICH** + S + V

4. THAT:

- có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định

* Các trường hợp thường dùng “that”:

- khi đi sau các hình thức so sánh nhất

- khi đi sau các từ: only, the first, the last

- khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật

- khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing,*

anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.

Ex: He was the most interesting person **that** I have ever met.

It was the first time **that** I heard of it.

These books are all **that** my sister left me.

She talked about the people and places **that** she had visited.

* Các trường hợp **không** dùng **that**:

- trong mệnh đề quan hệ không xác định

- sau giới từ

5. **WHOSE**: dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: *her, his, their,* hoặc hình thức 's

.....N (person, thing) + **WHOSE** + N + V

* Relative Adverbs

6. **WHY**: mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm *for the reason, for that reason.*

.....N (reason) + **WHY** + S + V ...

Ex: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

→ I don't know the reason **why** you didn't go to school.

7. **WHERE**: thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho **there**

....N (place) + **WHERE** + S + V

(**WHERE** = **ON / IN / AT** + **WHICH**)

Ex: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed t that hotel.

→ The hotel **where** we stayed wasn't very clean.

→ The hotel **at which** we stayed wasn't very clean.

8. **WHEN**: thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ **then**

....N (time) + **WHEN** + S + V ...

(**WHEN** = **ON / IN / AT** + **WHICH**)

Ex: Do you still remember the day? We first met on that day.

→ Do you still remember the day **when** we first met?

→ Do you still remember the day **on which** we first met?

I don't know the time. She will come back then.

→ I don't know the time **when** she will come back.

II. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. **Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clause):** Được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định.

Ex: The city **which I visited last summer** is very beautiful.

(Defining relative clause)

2. **Mệnh đề quan hệ không hạn định (Non-defining relative clause):** Được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định.

Ex: Dalat, **which I visited last summer**, is very beautiful.

(Non-defining relative clause)

Note: để biết khi nào dùng mệnh đề quan hệ không xác định, ta lưu ý các điểm sau:

- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **danh từ riêng**
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **tính từ sở hữu** (my, his, her, their)
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ đi với **this, that, these, those**

III. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có **giới từ** thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với **whom và which**.)

Ex: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year.

→ Mr. Brown, **with whom** we studied last year, is a nice teacher.

→ Mr. Brown, **whom** we studied **with** last year, is a nice teacher.

2. **Có thể dùng which thay cho cả mệnh đề đứng trước.**

Ex: She can't come to my birthday party. That makes me sad.

→ She can't come to my birthday party, **which** makes me sad.

3. Ở vị trí túc từ, **whom** có thể được thay bằng **who**.

Ex: I'd like to talk to the man **whom / who** I met at your birthday party.

IV. CÁCH RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. **Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm phân từ:**

Mệnh đề quan hệ chứa các đại từ quan hệ làm chủ từ **who, which, that** có thể được rút gọn thành cụm hiện tại phân từ (V-ing) hoặc quá khứ phân từ (V3/ed).

* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **chủ động** thì rút thành cụm **hiện tại phân từ (V-ing)**.

Ex: a/ The man who is standing over there is my father.

→ The man-----

b/ The couple who live next door to me are professors.

→ The couple-----

* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **bị động** thì rút thành cụm **quá khứ phân từ (V3/ed)**.

Ex: a/ The instructions that are given on the front page are very important.

→ The instructions-----

b/ The book which was bought by my mother is interesting.

→ The book-----

2. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu:

Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu (**To-infinitive**) khi trước đại từ quan hệ có các cụm từ: *the first, the second, the last, the only* hoặc hình thức so sánh bậc nhất.

Ex: a/ John was the last person that got the news.

6. Prepositions

- on time: đúng giờ, không chậm trễ
- in time (for something / to do something): vừa đúng lúc (làm gì đó).
- to die of : chết vì (bệnh)
- to be / go on holiday / business ... : đi nghỉ hè / công tác ...
- at the end of something ≠ at the beginning of something: (vào)cuối ... ≠ (vào) đầu ...
- in the end # finally: cuối cùng, sau cùng
- a friend **of mine**
a friend **to me**
- to believe in: tin tưởng vào
- to warn someone about / against someone / something: cảnh báo ai đề phòng ai / cái gì.
- to be famous for: nổi tiếng về
- among: ở giữa (từ 3 người trở lên)
between ... (and ...): ở giữa (2 người)
- across: ngang qua, phía bên kia
opposite: đối diện với
- to be / get married to someone : kết hôn với ai

1. The Indefinite Article “A” & “AN”. (Mạo từ không xác định “A” & “AN”).

- Mạo từ không xác định dùng trước danh từ đếm được ở số ít.
- Mạo từ “a” được dùng trước các danh từ bắt đầu bằng các phụ âm.

Ex: A car

- Mạo từ “an” được dùng trước các danh từ bắt đầu bằng các nguyên âm: **a, e, i, o, u** hoặc **h** câm.

Exs: An umbrella

An hour

Mạo từ không xác định dùng trước danh từ nào mà trước đó chưa được nói rõ.

Ex: I bought **a** book.

2. The Definite Article “THE”. (Mạo từ xác định “THE”).

Mạo từ xác định dùng trước danh từ đã được nhắc đến trước đó.

Ex:

The book is very interesting.

NOTES:

Ta dùng “a” trước các danh từ bắt đầu bằng “u” khi “u” được đọc như một phụ âm.

Ex: A uniform

- Không dùng “a”, “an” trước những danh từ số nhiều.
Ex: a books
- Không dùng mạo từ trong các cụm từ như:
 - at college, at home, at lunch, at night, at school, at sea, at work, ...
 - by accident, by air, by bus, by bicycle, by car, by chance, by mistake, by plane, by train, ...
 - in bed, in class, in love, in need, in prison, ...
 - on duty, on foot, on fire, on land, on purpose, on time, on vacation, ...
- Không dùng mạo từ trước danh từ riêng.
Ex: When I was in **Japan**, I met **Susan** and **Tim**.
- Không dùng mạo từ trước **Christmas, church, school, market**.
Ex: I go to market.
- Luôn dùng mạo từ **The** trước một loại khí cụ âm nhạc đặc biệt.

Ex: John plays **the piano**.

Dùng **The** trước tên riêng của biển, vịnh, sông, núi, đảo như: The Atlantic, the bay of Biscay, the gulf of Mexico, the Mêkong, the Alps,